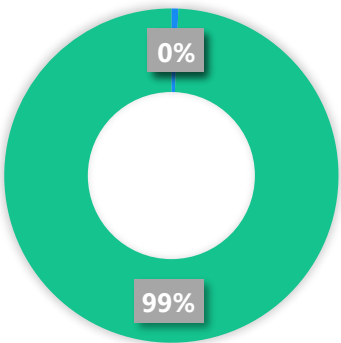


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

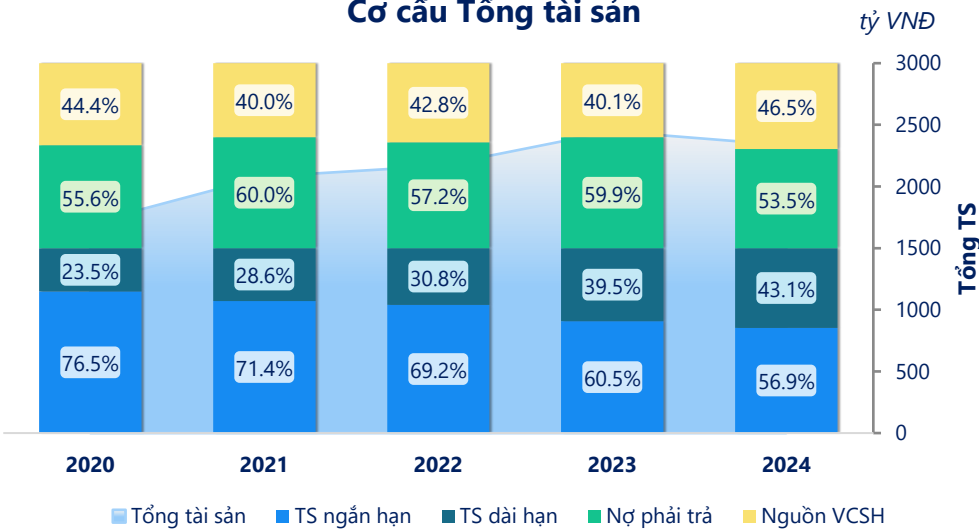
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,773		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,101		
SL cổ phiếu LH		55,932,126		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		526,825		
% sở hữu nước ngoài		0.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,085		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,751		
P/E		15.9		
EPS		1,964		
	YTD	1T	3T	6T
VGS		-0.9%	-16.3%	-15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

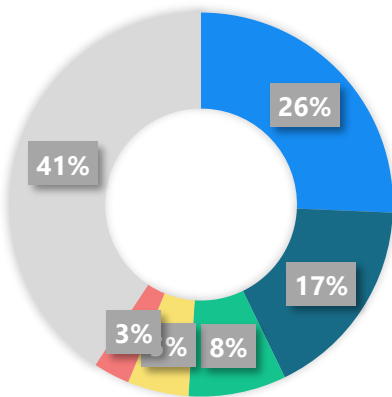
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGS** năm 2024 đạt **2,334** tỷ đồng, giảm **4.63%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.5% và 46.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

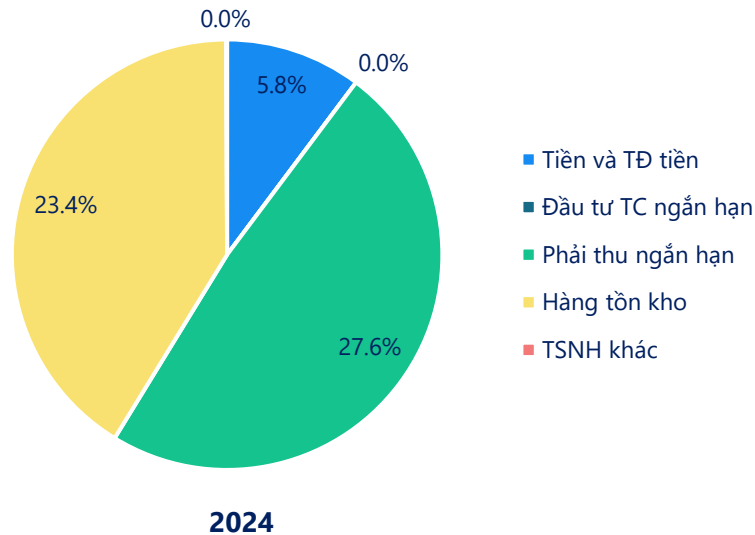


- Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Minh Hải
- Lê Khánh Huyền
- Lê Quốc Khánh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Hữu Thế (Tổng giám đốc)
- Khác

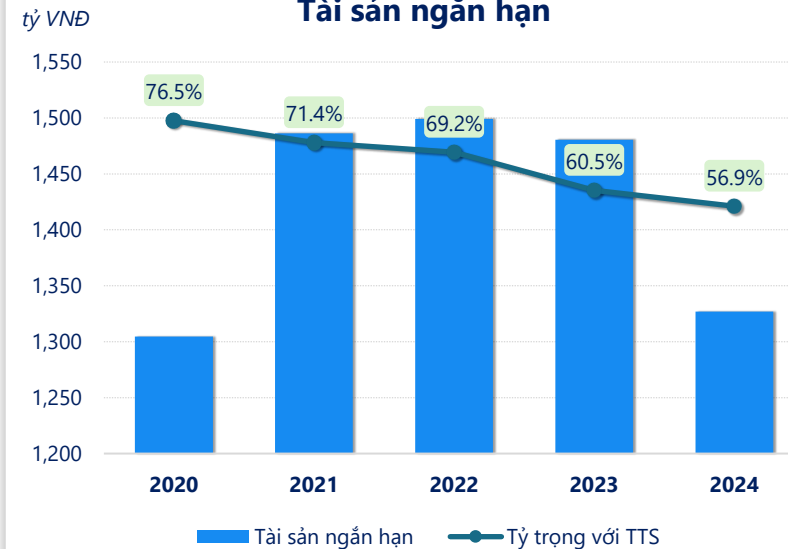
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.67% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **25.7%**, lớn thứ 2 là Lê Minh Hải nắm giữ 17.1% và đứng thứ 3 là Lê Khánh Huyền nắm giữ 8.24%.

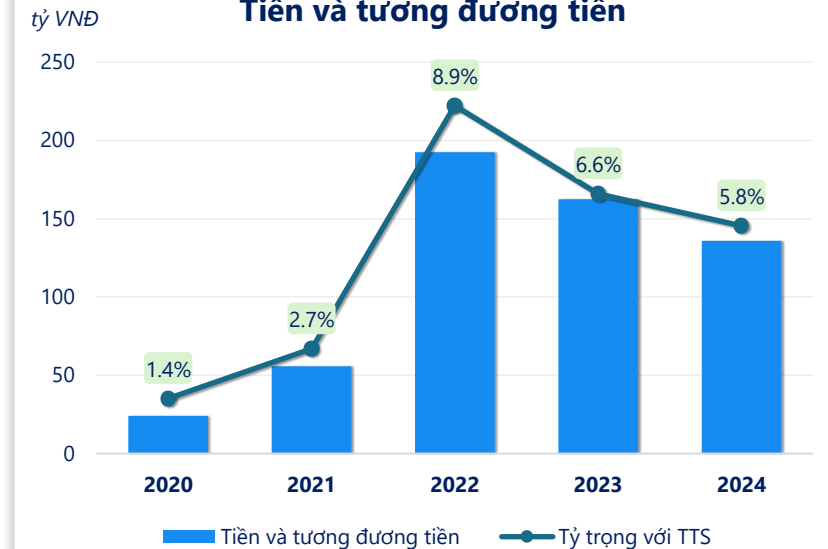
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



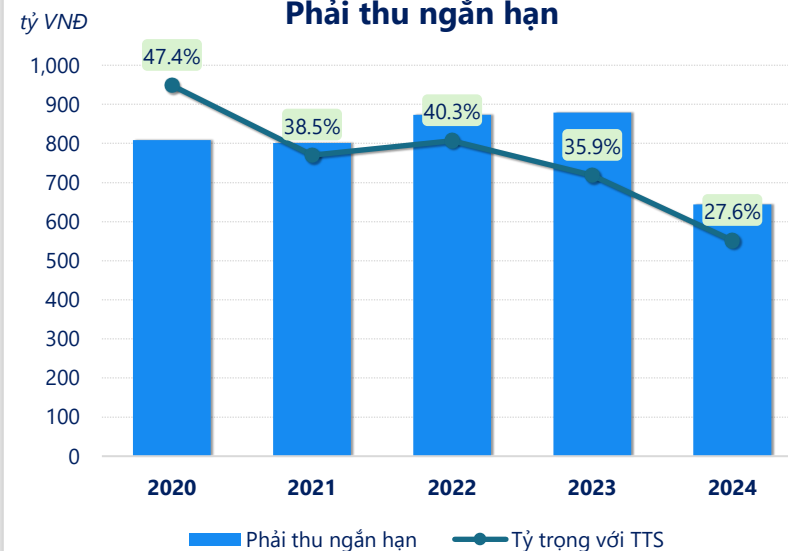
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VGS năm 2024 giảm **10.4%** so với năm trước, đạt **1,327** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

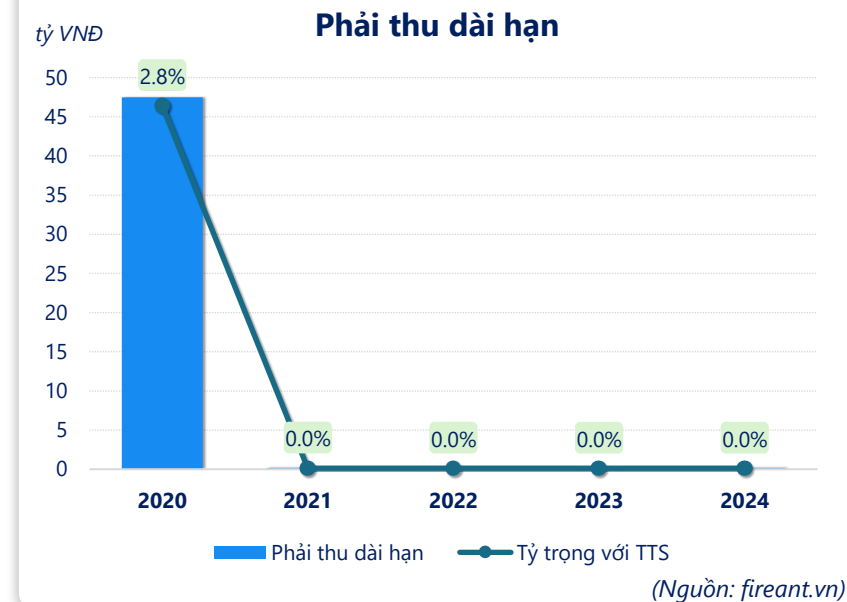
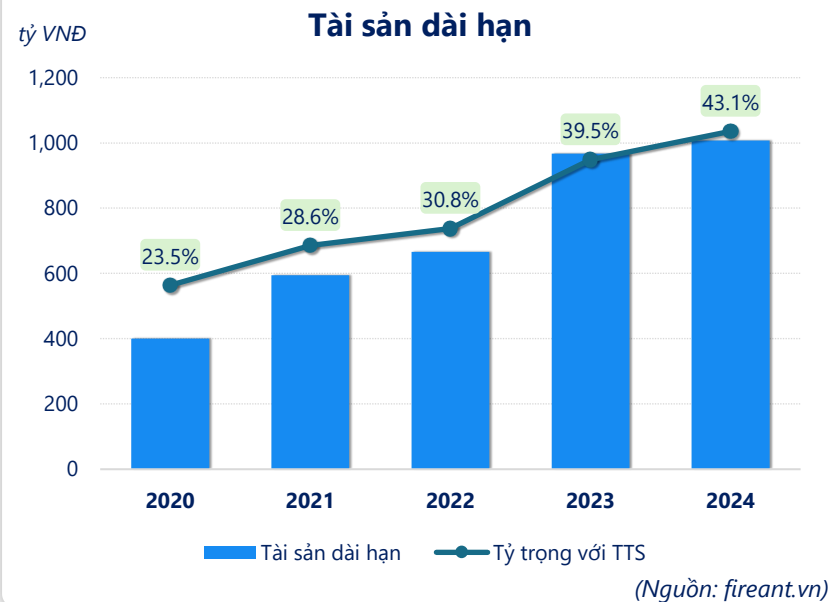
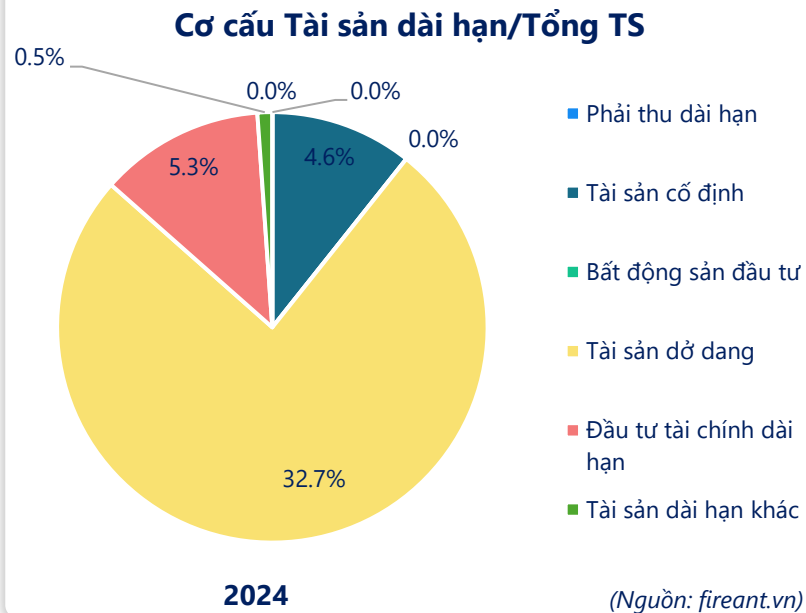
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



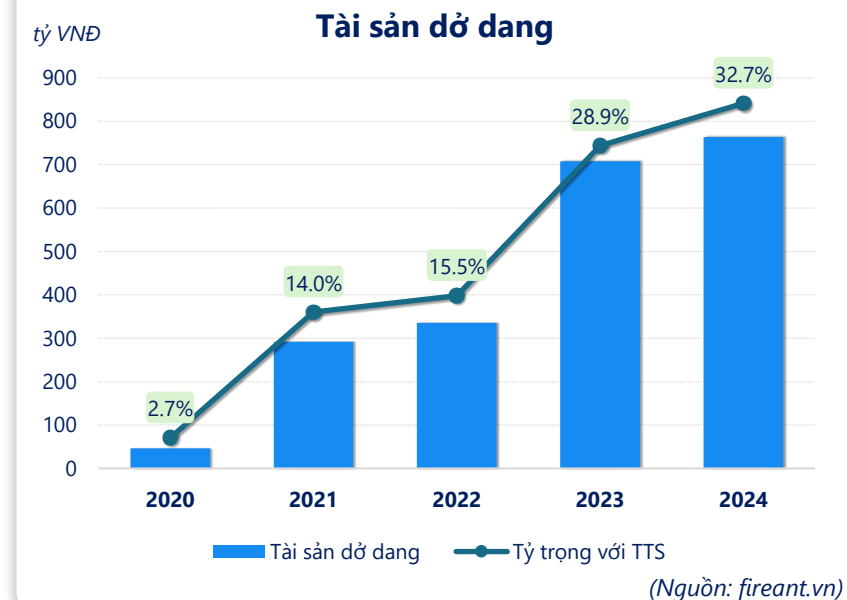
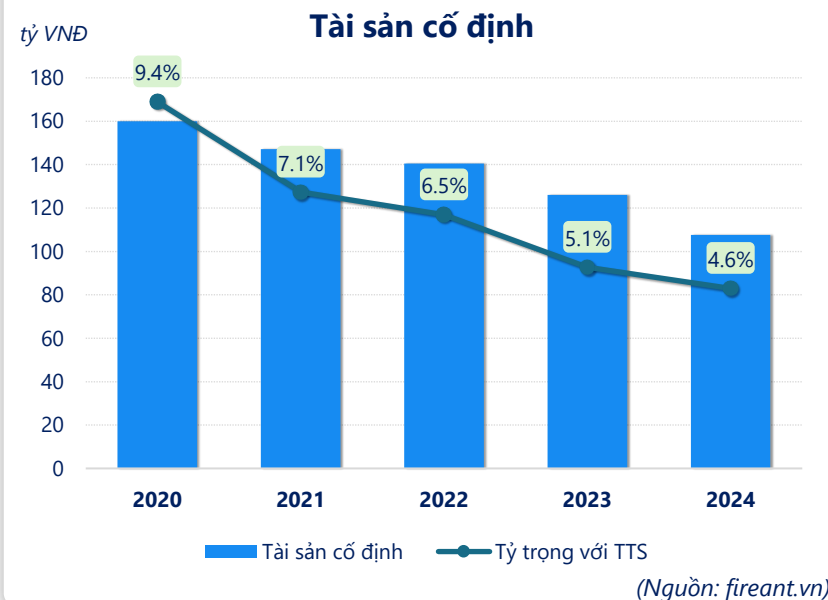
Hàng tồn kho

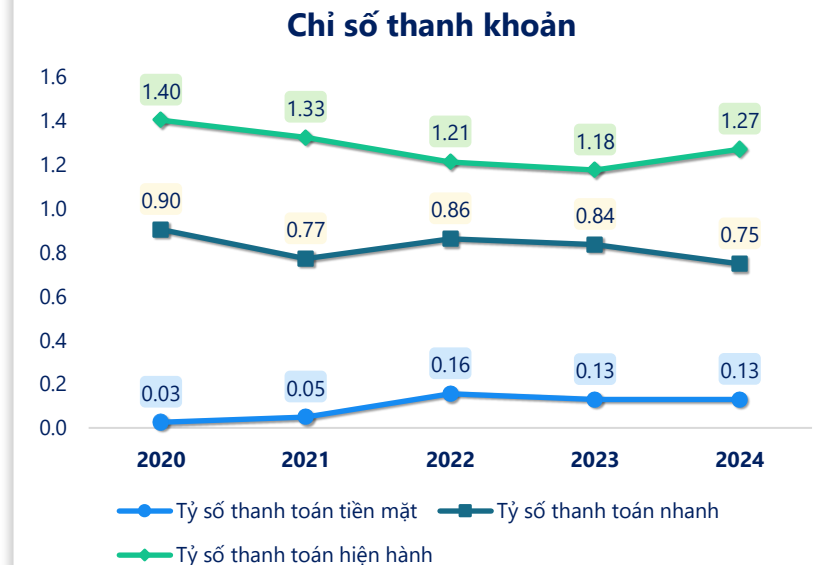
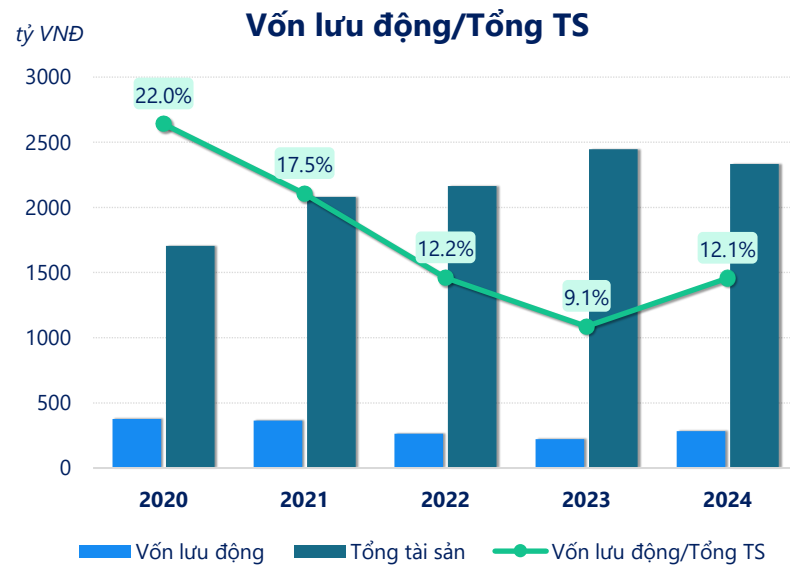
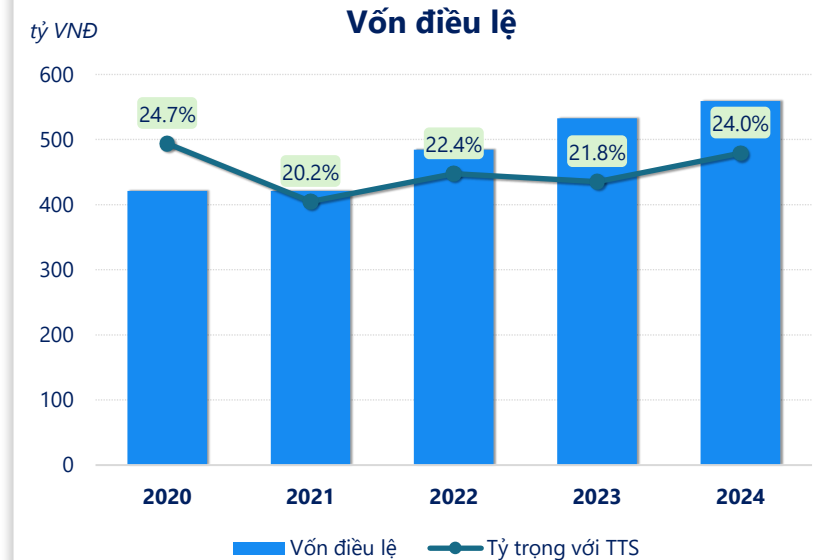
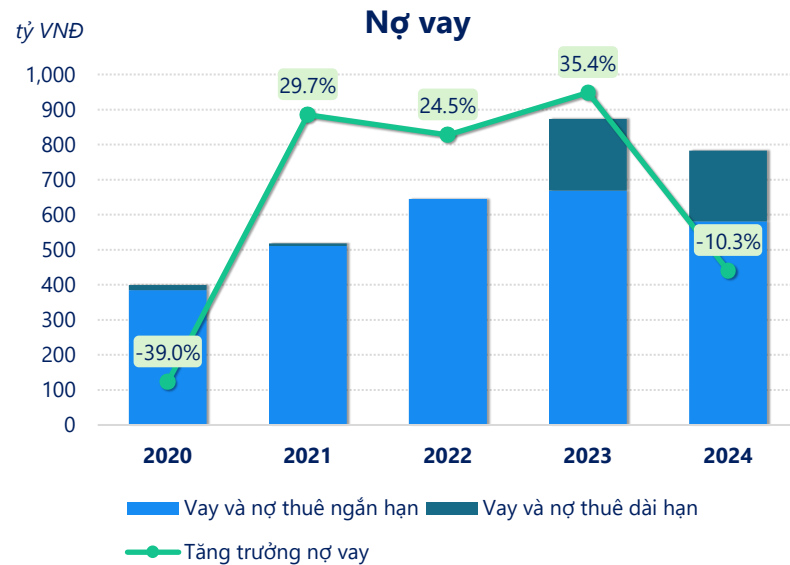




Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.16%** so với năm trước và đạt **1,007** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.34%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,334	2,447	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,480	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	136	162	-16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	644	879	-26.7%
Hàng tồn kho	546	427	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	11.7	-90.6%
Tài sản dài hạn	1,007	967	4.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	108	126	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	764	708	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	114	9.6%
Tài sản dài hạn khác	11.2	19.4	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,250	1,466	-14.8%
Nợ ngắn hạn	1,044	1,259	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	669	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	524	-24.9%
Nợ dài hạn	206	207	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	204	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn điều lệ	559	533	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,670	6,684	8,483	7,556	7,322
Giá vốn hàng bán	6,409	6,420	8,290	7,365	7,100
Lợi nhuận gộp	261	263	194	191	222
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	1.05	61.1	0.95
Chi phí TC	30.4	26.1	35.9	36.2	20.8
Chi phí lãi vay	30.3	26.0	35.9	36.2	20.8
LN trong công ty LKLD	8.65	20.2	33.4	-59.2	10.9
Chi phí bán hàng	105	69.0	46.1	52.1	51.4
Chi phí QLDN	9.49	32.7	29.6	33.1	26.8
LN thuần từ HĐKD	125	156	116	71.5	135
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.02	0.35	0.79	0.02
LN trước thuế	125	156	117	72.3	135
Lợi nhuận sau thuế	103	129	100	58.1	110
LNST của CĐ cty mẹ	103	129	100	58.1	110

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	206	56.4	55.4	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.95	-251	-46.5	-313	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	76.4	127	228	-90.3
Tiền đầu kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	31.7	137	-30.0	-26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	55.6	192	162	136